



UBND TỈNH QUẢNG NAM

SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7, THÁNG 8, THÁNG 9 VÀ QUÝ III NĂM 2023

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 218/QĐ-SXD
NGÀY 20/10/2023 CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM)

Quảng Nam, năm 2023

Số: 218 /QĐ-SXD

Quảng Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 7, Tháng 8, Tháng 9
và Quý III năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Quyết định số 07/2023/QĐ-UB ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Theo Công văn số 163/PVKT-CV ngày 16/10/2023 của Phân Viện Kinh tế xây dựng miền Nam về việc đề nghị công bố Chỉ số giá Tháng 7, Tháng 8, Tháng 9 và Quý III năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Theo đề nghị của lãnh đạo phòng Quản lý Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng Tháng 7, Tháng 8, Tháng 9 và Quý III năm 2023 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng: QLXD, QLHT, Ttra;
- Đăng công thông tin điện tử của Sở;
- Lưu VT, L

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Bá

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM



I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
- Các Nghị định của Chính phủ: số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
- Quyết định số 210/QĐ-SXD ngày 21/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh.
- Quyết định số 213/QĐ-SXD ngày 22/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam về việc công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh.
- Công văn số 163/PVKT-CV ngày 16/10/2023 của Phân Viện Kinh tế xây dựng miền Nam về việc đề nghị công bố Chỉ số giá Tháng 7, Tháng 8, Tháng 9 và Quý III năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.
- Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2023 của Sở Xây dựng Quảng Nam tại Thông báo số 83/TB-SXD ngày 12/10/2023, Thông báo giá hàng tháng của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về giá nhiên liệu và Thông báo giá định hướng nhựa đường mang thương hiệu “Nhựa đường Petrolimex”.
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:





Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng

a) Chỉ số giá xây dựng công trình tại “Bảng số 1: Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

b) Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại “Bảng số 2: Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

c) Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại “Bảng số 3: Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong

chi phí trực tiếp.

d) Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại “Bảng số 4: Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Tháng 7, Tháng 8, Tháng 9 và Quý III năm 2023 theo Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2023 của Sở Xây dựng Quảng Nam tại Thông báo số 83/TB-SXD ngày 12/10/2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại quý III năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng được công bố kèm theo Quyết định này chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2023
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)



Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	114,86
2	Công trình giáo dục	117,07
3	Công trình văn hóa	114,17
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	116,93
5	Công trình y tế	114,72
6	Công trình thể thao	122,24
7	Công trình chợ	118,86
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,66
	Trạm biến áp	113,59
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	107,82
2	Công trình thoát nước	113,68
3	Công trình chiếu sáng công cộng	127,83
4	Công trình nghĩa trang	111,80
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	118,18
	Đường bê tông nhựa	117,03
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	127,46
	Cầu bê tông nông thôn	125,92
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	123,29
2	Kênh bê tông xi măng	123,60
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,68
4	Kè bê tông cốt thép	126,42

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2023
BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	114,86
2	Công trình giáo dục	117,38
3	Công trình văn hóa	114,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	117,87
5	Công trình y tế	115,76
6	Công trình thể thao	122,74
7	Công trình chợ	119,97
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,75
	Trạm biến áp	129,22
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	107,79
2	Công trình thoát nước	117,46
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,09
4	Công trình nghĩa trang	112,06
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	118,52
	Đường bê tông nhựa	117,20
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	128,20
	Cầu bê tông nông thôn	127,25
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	124,10
2	Kênh bê tông xi măng	124,13
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,69
4	Kè bê tông cốt thép	126,42

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2023
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)



Đơn vị
tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	114,64	114,84	119,01
2	Công trình giáo dục	118,23	114,84	121,24
3	Công trình văn hóa	111,92	114,84	131,71
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	118,87	114,84	119,37
5	Công trình y tế	115,72	114,84	122,36
6	Công trình thể thao	126,18	114,84	118,49
7	Công trình chợ	122,28	114,84	120,08
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	130,87	114,84	115,96
	Trạm biến áp	130,57	114,84	121,39
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	105,50	114,84	116,18
2	Công trình thoát nước	119,96	114,84	115,65
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,13	114,84	115,35
4	Công trình nghĩa trang	110,60	114,84	117,86
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	120,14	114,84	117,98
	Đường bê tông nhựa	118,18	114,84	115,88
2	Công trình cầu			
	Cầu bê tông cốt thép	139,20	114,84	119,2
	Cầu bê tông nông thôn	134,95	114,84	117,97
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	128,92	114,84	118,83
2	Kênh bê tông xi măng	131,59	114,84	119,97
3	Tường chắn bê tông cốt thép	131,97	114,84	117,95
4	Kè bê tông cốt thép	133,54	114,84	119,67

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2023
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	122,67
2	Cát xây dựng	150,44
3	Đá xây dựng	106,57
4	Gạch xây	110,17
5	Gạch lát	100,48
6	Gỗ xây dựng	101,85
7	Thép xây dựng	153,20
8	Nhựa đường	122,61
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,54
10	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	90,91
11	Sơn	100,00
12	Vật tư ngành điện	130,56
13	Vật tư đường ống nước	100,00
14	Đất đắp	123,08
15	Bê tông thương phẩm	118,55



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2023
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	114,96
2	Công trình giáo dục	117,17
3	Công trình văn hóa	114,18
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	117,25
5	Công trình y tế	114,86
6	Công trình thể thao	122,67
7	Công trình chợ	118,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,75
	Trạm biến áp	114,08
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	108,18
2	Công trình thoát nước	115,02
3	Công trình chiếu sáng công cộng	127,91
4	Công trình nghĩa trang	111,97
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	119,26
	Đường bê tông nhựa	117,89
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	127,89
	Cầu bê tông nông thôn	126,42
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	123,60
2	Kênh bê tông xi măng	123,65
3	Tường chắn bê tông cốt thép	126,30
4	Kè bê tông cốt thép	126,71

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2023
BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	114,96
2	Công trình giáo dục	117,48
3	Công trình văn hóa	114,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	118,19
5	Công trình y tế	115,85
6	Công trình thể thao	123,17
7	Công trình chợ	120,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,83
	Trạm biến áp	129,25
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	108,15
2	Công trình thoát nước	118,94
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,17
4	Công trình nghĩa trang	112,21
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	119,71
	Đường bê tông nhựa	118,13
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	128,65
	Cầu bê tông nông thôn	127,82
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	124,43
2	Kênh bê tông xi măng	124,19
3	Tường chắn bê tông cốt thép	126,31
4	Kè bê tông cốt thép	126,71



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2023
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính
: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	114,64	114,84	121,62
2	Công trình giáo dục	118,23	114,84	123,99
3	Công trình văn hóa	111,92	114,84	131,81
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	118,87	114,84	123,16
5	Công trình y tế	115,72	114,84	124,35
6	Công trình thể thao	126,18	114,84	122,26
7	Công trình chợ	122,28	114,84	122,32
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	130,87	114,84	119,54
	Trạm biến áp	130,57	114,84	126,85
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	105,50	114,84	122,64
2	Công trình thoát nước	119,96	114,84	120,06
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,13	114,84	118,36
4	Công trình nghĩa trang	110,60	114,84	120,56
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	120,14	114,84	125,11
	Đường bê tông nhựa	118,18	114,84	121,58
2	Công trình cầu			
	Cầu bê tông cốt thép	139,20	114,84	121,75
	Cầu bê tông nông thôn	134,95	114,84	121,74
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	128,92	114,84	123,16
2	Kênh bê tông xi măng	131,59	114,84	121,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	131,97	114,84	121,5
4	Kè bê tông cốt thép	133,54	114,84	122,98



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2023
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 8/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	122,67
2	Cát xây dựng	150,44
3	Đá xây dựng	106,57
4	Gạch xây	110,17
5	Gạch lát	100,48
6	Gỗ xây dựng	101,85
7	Thép xây dựng	153,20
8	Nhựa đường	122,61
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,54
10	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	90,91
11	Sơn	100,00
12	Vật tư ngành điện	130,56
13	Vật tư đường ống nước	100,00
14	Đất đắp	123,08
15	Bê tông thương phẩm	118,55



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2023
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)



Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	115,01
2	Công trình giáo dục	117,24
3	Công trình văn hóa	114,18
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	117,44
5	Công trình y tế	115,01
6	Công trình thể thao	122,94
7	Công trình chợ	119,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,79
	Trạm biến áp	114,95
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	108,33
2	Công trình thoát nước	115,98
3	Công trình chiếu sáng công cộng	127,95
4	Công trình nghĩa trang	112,08
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	119,71
	Đường bê tông nhựa	118,69
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	128,13
	Cầu bê tông nông thôn	126,64
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	123,73
2	Kênh bê tông xi măng	123,69
3	Tường chắn bê tông cốt thép	126,55
4	Kè bê tông cốt thép	126,84

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2023
BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	115,01
2	Công trình giáo dục	117,52
3	Công trình văn hóa	114,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	118,31
5	Công trình y tế	115,89
6	Công trình thể thao	123,42
7	Công trình chợ	120,10
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,87
	Trạm biến áp	129,26
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	108,31
2	Công trình thoát nước	119,73
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,21
4	Công trình nghĩa trang	112,27
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	120,21
	Đường bê tông nhựa	119,01
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	128,88
	Cầu bê tông nông thôn	128,05
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	124,58
2	Kênh bê tông xi măng	124,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	126,56
4	Kè bê tông cốt thép	126,84



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2023
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính
: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	114,64	114,84	122,69
2	Công trình giáo dục	118,23	114,84	125,12
3	Công trình văn hóa	111,92	114,84	131,85
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	118,87	114,84	124,72
5	Công trình y tế	115,72	114,84	125,17
6	Công trình thể thao	126,28	114,84	123,80
7	Công trình chợ	122,28	114,84	123,24
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	130,87	114,84	121,01
	Trạm biến áp	130,57	114,84	129,09
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	105,51	114,84	125,29
2	Công trình thoát nước	120,33	114,84	121,87
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,13	114,84	119,59
4	Công trình nghĩa trang	110,60	114,84	121,66
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	120,14	114,84	128,04
	Đường bê tông nhựa	118,92	114,84	123,92
2	Công trình cầu			
	Cầu bê tông cốt thép	139,29	114,84	122,8
	Cầu bê tông nông thôn	134,96	114,84	123,28
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	128,94	114,84	124,94
2	Kênh bê tông xi măng	131,62	114,84	122,32
3	Tường chắn bê tông cốt thép	131,97	114,84	122,96
4	Kè bê tông cốt thép	133,56	114,84	124,34



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2023
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 9/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	122,67
2	Cát xây dựng	150,44
3	Đá xây dựng	106,57
4	Gạch xây	110,17
5	Gạch lát	100,48
6	Gỗ xây dựng	101,85
7	Thép xây dựng	153,20
8	Nhựa đường	124,95
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,54
10	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	90,91
11	Sơn	100,00
12	Vật tư ngành điện	130,56
13	Vật tư đường ống nước	100,00
14	Đất đắp	123,08
15	Bê tông thương phẩm	118,55



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2023
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)



Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	114,94
2	Công trình giáo dục	117,16
3	Công trình văn hóa	114,18
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	117,21
5	Công trình y tế	114,86
6	Công trình thể thao	122,62
7	Công trình chợ	118,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,73
	Trạm biến áp	114,21
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	108,11
2	Công trình thoát nước	114,89
3	Công trình chiếu sáng công cộng	127,90
4	Công trình nghĩa trang	111,95
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	119,05
	Đường bê tông nhựa	117,87
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	127,83
	Cầu bê tông nông thôn	126,33
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	123,54
2	Kênh bê tông xi măng	123,65
3	Tường chắn bê tông cốt thép	126,18
4	Kè bê tông cốt thép	126,66

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2023
BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	114,94
2	Công trình giáo dục	117,46
3	Công trình văn hóa	114,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	118,12
5	Công trình y tế	115,83
6	Công trình thể thao	123,11
7	Công trình chợ	120,04
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,82
	Trạm biến áp	129,24
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	108,08
2	Công trình thoát nước	118,71
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,16
4	Công trình nghĩa trang	112,18
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	119,48
	Đường bê tông nhựa	118,11
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông cốt thép	128,58
	Cầu bê tông nông thôn	127,71
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	124,37
2	Kênh bê tông xi măng	124,18
3	Tường chắn bê tông cốt thép	126,19
4	Kè bê tông cốt thép	126,66



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2023
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính :
%

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	114,64	114,84	121,11
2	Công trình giáo dục	118,23	114,84	123,45
3	Công trình văn hóa	111,92	114,84	131,79
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước	118,87	114,84	122,42
5	Công trình y tế	115,72	114,84	123,96
6	Công trình thể thao	126,21	114,84	121,52
7	Công trình chợ	122,28	114,84	121,88
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	130,87	114,84	118,84
	Trạm biến áp	130,57	114,84	125,78
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	105,50	114,84	121,37
2	Công trình thoát nước	120,08	114,84	119,19
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,13	114,84	117,77
4	Công trình nghĩa trang	110,60	114,84	120,03
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	120,14	114,84	123,71
	Đường bê tông nhựa	118,43	114,84	120,46
2	Công trình cầu			
	Cầu bê tông cốt thép	139,23	114,84	121,25
	Cầu bê tông nông thôn	134,95	114,84	121,00
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	128,93	114,84	122,31
2	Kênh bê tông xi măng	131,60	114,84	121,31
3	Tường chắn bê tông cốt thép	131,97	114,84	120,80
4	Kè bê tông cốt thép	133,55	114,84	122,33

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2023



**BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)**



Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý III/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	122,67
2	Cát xây dựng	150,44
3	Đá xây dựng	106,57
4	Gạch xây	110,17
5	Gạch lát	100,48
6	Gỗ xây dựng	101,85
7	Thép xây dựng	153,20
8	Nhựa đường	123,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,54
10	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	90,91
11	Sơn	100,00
12	Vật tư ngành điện	130,56
13	Vật tư đường ống nước	100,00
14	Đất đắp	123,08
15	Bê tông thương phẩm	118,55